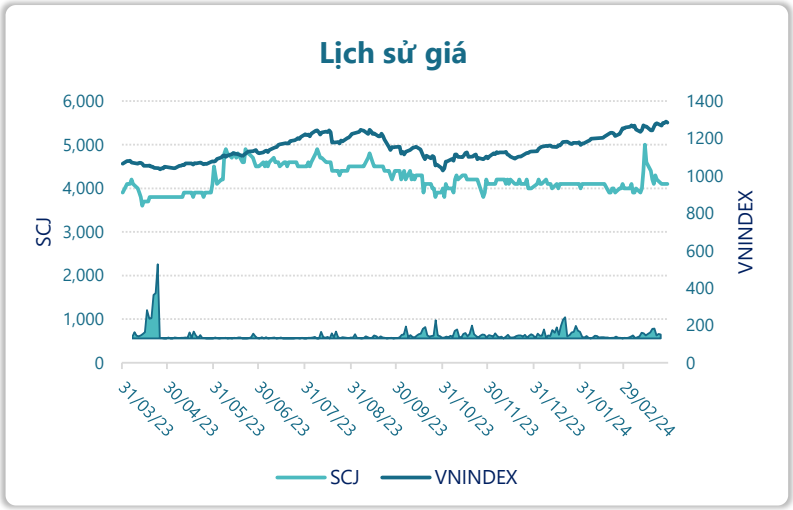
FireAnt

# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,600 |
| SL cổ phiếu LH | 57,839,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 108,735 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 237 |
| P/E | 31.8 |
| EPS | 129 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**290**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼33.0| -10.2%

YoY: ▲ 38.0| 15.1%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**0.34**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.28| -87.0%

YoY: ▼0.30| -46.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**9.2%**

+/- YoY: ▼ 1.7%

**DT thuần**

*2023*

**1,176**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼24.0| -1.9%

**LN sau thuế**

*2023*

**7.87**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 3.22| 69.4%

**ROE**

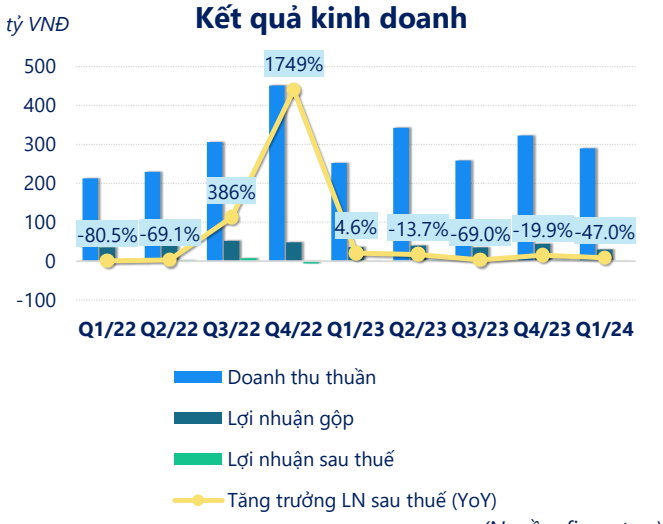
2023

**1.4%**

+/- YoY: ▲ 0.4%

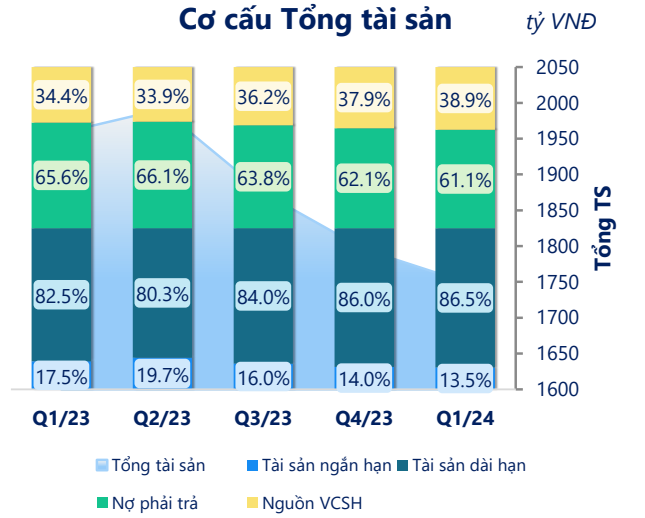
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



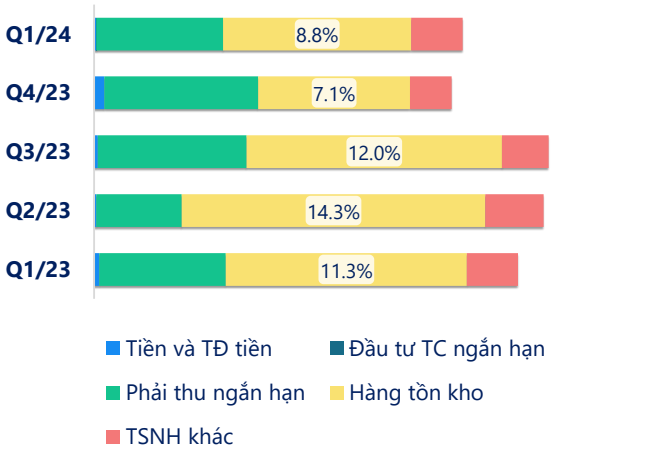

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



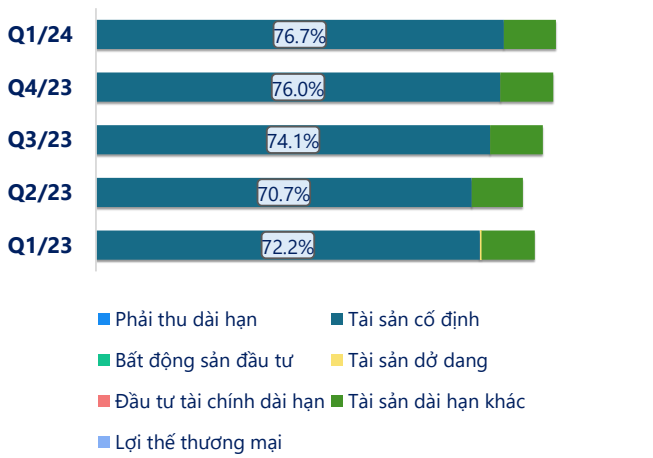

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



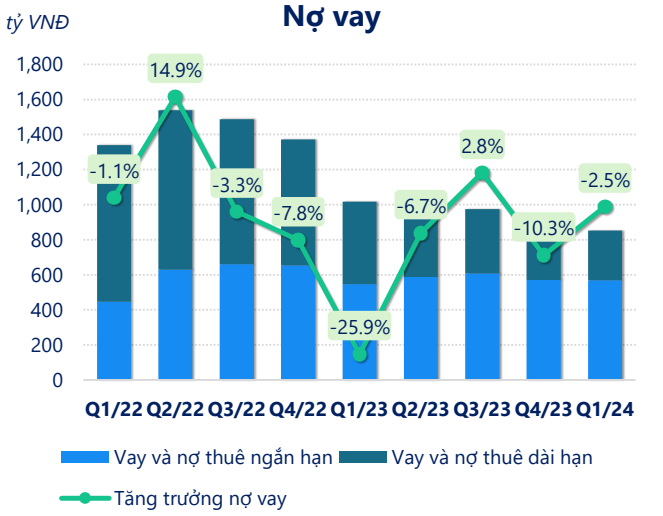

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



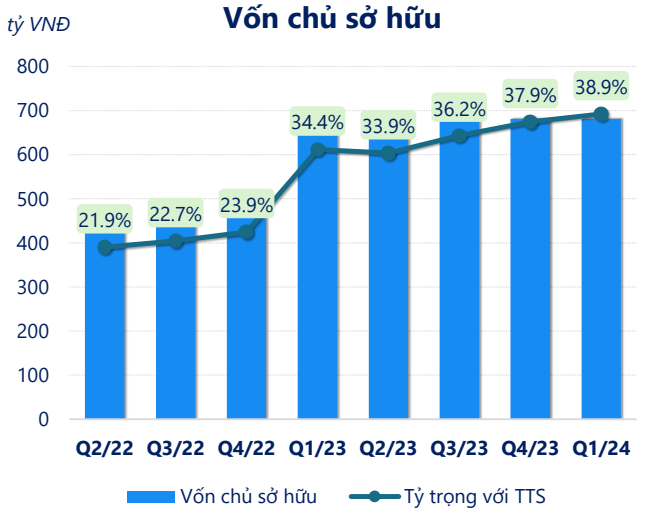

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



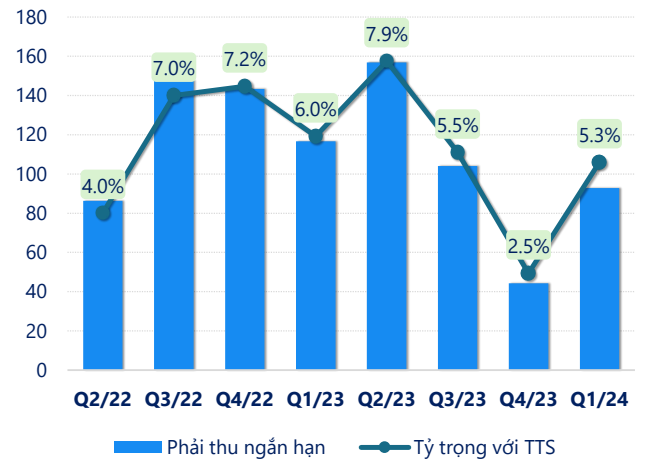

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



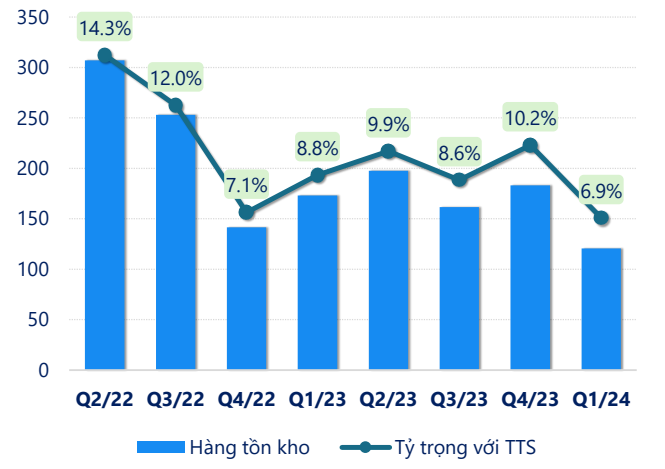

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



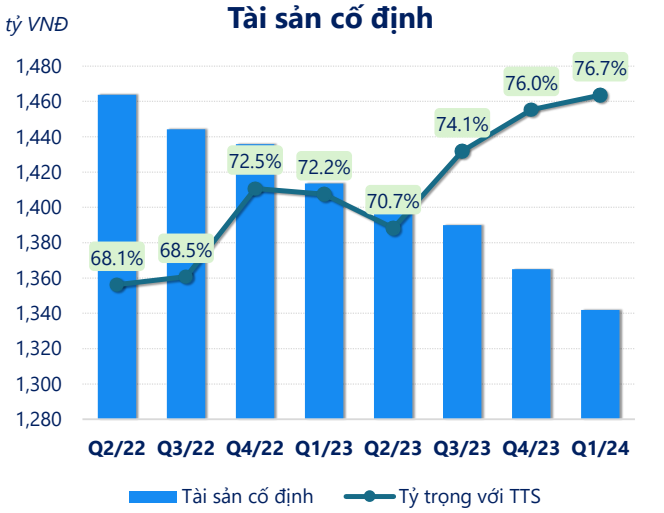

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



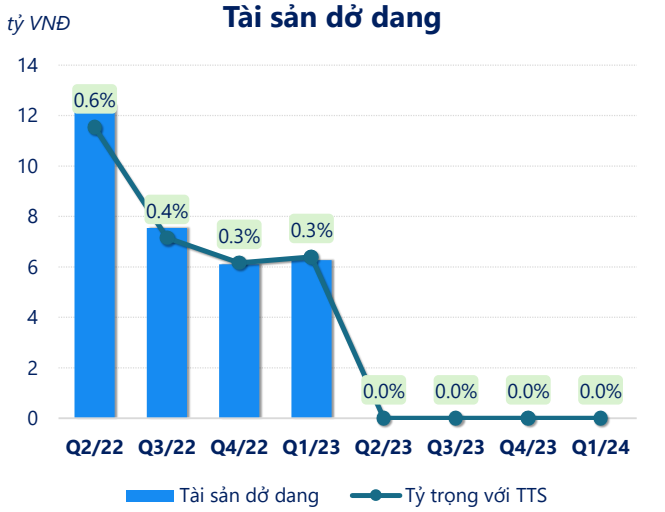

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



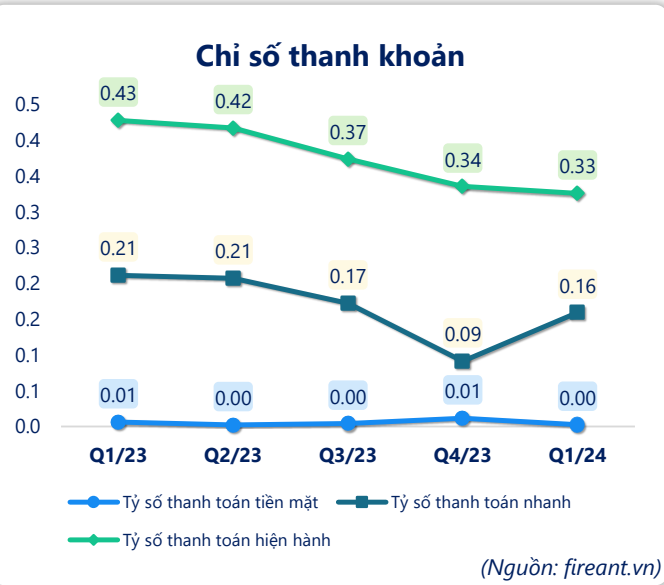

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



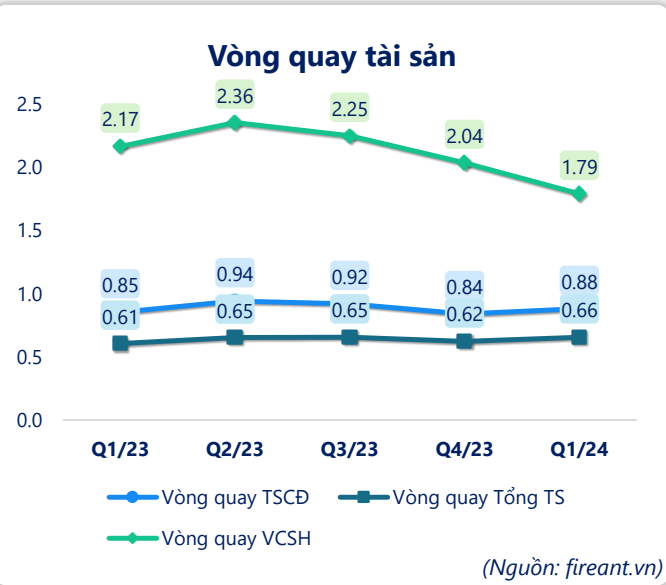

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,958** | **1,991** | **1,875** | **1,796** | **1,750** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **342** | **392** | **299** | **251** | **236** |
| Tiền và tương đương tiền | 4.87 | 2.05 | 3.28 | 8.64 | 1.90 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.01 | 0.01 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 117 | 157 | 104 | 44.3 | 92.8 |
| Hàng tồn kho | 173 | 198 | 161 | 183 | 121 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 47.3 | 35.9 | 30.4 | 15.4 | 20.5 |
| **Tài sản dài hạn** | **1,616** | **1,599** | **1,575** | **1,544** | **1,514** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 1,413 | 1,407 | 1,390 | 1,365 | 1,342 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 6.26 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 196 | 192 | 185 | 179 | 172 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **1,284** | **1,315** | **1,196** | **1,115** | **1,069** |
| **Nợ ngắn hạn** | **800** | **940** | **800** | **750** | **724** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 546 | 587 | 608 | 570 | 569 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 168 | 248 | 119 | 116 | 39.7 |
| Nợ dài hạn | 484 | 375 | 396 | 365 | 344 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 470 | 361 | 366 | 305 | 284 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **674** | **676** | **678** | **681** | **681** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **674** | **676** | **678** | **681** | **681** |
| Vốn điều lệ | 578 | 578 | 578 | 578 | 578 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*